

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2024	Năm 2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.936.762.317</b>	<b>28.069.154.257</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.058.581.661</b>	<b>13.148.532.988</b>
1. Tiền	111	VI.01	1.058.581.661	1.148.532.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	12.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.197.839.128</b>	<b>13.001.146.269</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	2.678.308.883	3.135.807.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.294.820.519	9.894.087.802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	268.195.892	16.109.589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44.858.891)	(44.858.891)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.372.725	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>888.629.033</b>	<b>1.551.524.355</b>
1. Hàng tồn kho	141		888.629.033	1.551.524.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.791.712.495</b>	<b>367.950.645</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	3.791.712.495	308.556.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	59.393.846
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.555.651.375</b>	<b>32.755.098.144</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.882.009.886</b>	<b>28.925.265.602</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	24.822.499.046	28.845.724.128

- Nguyên giá	222		85.584.877.094	84.910.078.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.762.378.048)	(56.064.354.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	59.510.840	79.541.474
- Nguyên giá	228		125.830.000	125.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66.319.160)	(46.288.526)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>2.673.641.489</b>	<b>1.703.038.488</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	2.673.641.489	1.703.038.488
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>2.126.794.054</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	0	2.126.794.054
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>62.492.413.692</b>	<b>60.824.252.401</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.323.825.024</b>	<b>6.134.668.041</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.323.825.024</b>	<b>6.134.668.041</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	304.428.581	2.192.072.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.600.302.651	1.338.232.491
4. Phải trả người lao động	314		1.040.973.063	877.729.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	429.673.858	340.854.745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	313.864.779	276.136.678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.634.582.092	1.109.643.076
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>57.168.588.668</b>	<b>54.689.584.360</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>57.168.588.668</b>	<b>54.689.584.360</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.781.200.000	43.781.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.781.200.000	43.781.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.782.712.145	1.695.303.621
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.604.676.523	9.213.080.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.211.673.199	1.963.690.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.393.003.324	7.249.390.162
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>62.492.413.692</b>	<b>60.824.252.401</b>



Giám Đốc

Lê Vũ Phong

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Ngọc Lan

Ngày 09 tháng 12 năm 2024

Người lập

Đoàn Thị Ngọc Lan

Công Ty CP Cấp Nước Sinh Hoạt Châu Thành  
Số 539B, ấp Thạnh Hựu, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	26.971.255.686	34.339.136.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.971.255.686	34.339.136.339
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.590.683.540	17.950.503.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.380.572.146	16.388.632.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	306.952.758	927.248.725
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.726.474.743	3.852.315.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.220.247.987	4.366.304.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		6.740.802.174	9.097.261.222
11. Thu nhập khác	31	VII.6	520.938	23.453.013
12. Chi phí khác	32	VII.7	68.957	3.972.372
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		451.981	19.480.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.741.254.155	9.116.741.863
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.348.250.831	1.867.351.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.393.003.324	7.249.390.162

Ngày 09 tháng 12 năm 2024

Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Lê Vũ Phong

Đoàn Thị Ngọc Lan

Đoàn Thị Ngọc Lan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.000.556.924	35.657.147.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.880.353.353)	(26.033.923.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.586.060.980)	(7.737.606.848)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.267.351.701)	(1.070.411.290)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		235.426.722	1.523.157.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.616.320.465)	(2.828.107.444)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.885.897.147</b>	<b>(489.744.628)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.563.980)	(241.201.402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	15.977.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193.552.756	438.791.193
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>160.988.776</b>	<b>13.213.566.791</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.136.837.250)	(2.136.837.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.136.837.250)</b>	<b>(2.136.837.250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.910.048.673</b>	<b>10.586.984.913</b>

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.148.532.988	2.561.548.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	17.058.581.661	13.148.532.988

Ngày 09 tháng 12 năm 2024

Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người lập



*Lê Vũ Phong*

*Đoàn Thị Ngọc Lan*

*Đoàn Thị Ngọc Lan*